

Số: 20 /GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 78/VB-MĐSD ngày 21 tháng 03 năm 2025 của Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương tại xã Hào Phú, xã Hồng Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 74 /TTr-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương, địa chỉ tại thôn Trại Mít, xã Hào Phú, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy đường Sơn Dương tại xã Hào Phú và xã Hồng Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy đường Sơn Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hào Phú và xã Hồng Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh

Tuyên Quang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 5000122053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp đăng ký lần đầu ngày 14/08/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24/03/2024.

1.4. Mã số thuế: 5000122053.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng diện tích đất quy hoạch nhà máy: 76.147 m².

- Công suất: 3.500 tấn mía/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày cấp Giấy phép).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty CP mía đường Sơn Dương (thực hiện);
- Lưu: VT (Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số 20 /GPMT-UBND ngày 16 /5 /2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải xí tiêu, rửa tay từ nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành.
- Nguồn số 2: Nước thải xí tiêu, rửa tay từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất.
- Nguồn số 3: Nước thải khu vực bếp ăn.
- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc khu vực ép mía.
- Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc khu vực nhà chế luyện.
- Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà hoá nghiệm.
- Nguồn số 7: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh bể lọc của hệ thống xử lý nước cấp.
- Nguồn số 8: Nước phát sinh từ hoạt động tạo chân không, làm mát máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất.
- Nguồn số 9: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải lò hơi (nước dập tro – bụi lò hơi) được đưa về bể lắng tro lò hơi. Nước sau lắng được bơm tuần hoàn tái sử dụng lại cho quá trình dập tro lò hơi không thải ra môi trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng số 01: Toàn bộ nước thải của nhà máy (từ nguồn số 1 đến nguồn số 7), sau khi xử lý sơ bộ được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.
- Dòng số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động tạo chân không, làm mát máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất (nguồn số 8) được đưa về hệ thống tuần hoàn làm mát. Nước sau làm mát một phần được thu hồi lại tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình làm mát máy móc thiết bị, phần còn được xả thải ra môi trường. Lưu lượng xả thải giao động từ (538 – 1.077) m³/ngày đêm (Lưu lượng dao động theo điều kiện nhiệt độ thời tiết).

Toàn bộ dòng số 1 và dòng số 2 sau đó được xả ra hồ thu gom tập trung nằm trong khuôn viên diện tích đất của Công ty cổ phần Mía Đường Sơn Dương sau đó chảy ra mương thoát nước của khu vực và chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Lô thuộc địa phận xã Hồng Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cách nhà máy khoảng 2km về phía Tây Bắc.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải ra hồ thu gom tập trung (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106⁰, múi chiếu 3⁰): X(m) = 2384797; Y(m) = 426236.

- Tọa độ vị trí xả nước làm mát (nước trao đổi nhiệt) xả ra hồ thu gom tập trung (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106⁰, múi chiếu 3⁰): X(m) = 2384764; Y(m) = 426281.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Đối với nước thải: 500 m³/ngày đêm (24 giờ) (bằng công suất lắp đặt máy móc thiết bị xử lý nước thải);

- Đối với nước làm mát: Lưu lượng xả thải khoảng (538 – 1.077) m³/ngày đêm (24 giờ). Nước làm mát (nước trao đổi nhiệt) sử dụng tại nhà máy phục vụ mục đích gia nhiệt cho thiết bị, máy móc trong quá trình sản xuất, không tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng trong các công đoạn sản xuất.

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào mương thoát nước đoạn chảy qua cơ sở thuộc xã Hồng Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ) trong vụ sản xuất.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt ($K_q=1$; $k_f=1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	2 lần/vụ	Không thuộc đối tượng
2	Màu	Pt/Co	150		
3	pH	-	5,5-9		
4	BOD5 (20oC)	mg/l	55		
5	COD	mg/l	165		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	110		
7	Asen	mg/l	0,11		
8	Thủy Ngân	mg/l	0,011		
9	Chì	mg/l	0,55		
10	Cadimi	mg/l	0,11		
11	Crom(VI)	mg/l	0,11		
12	Crom(III)	mg/l	1,1		
13	Đồng	mg/l	2,2		
14	Kẽm	mg/l	3,3		
15	Niken	mg/l	0,55		
16	Mangan	mg/l	1,1		
17	Sắt	mg/l	5,5		
18	Tổng Xianua	mg/l	0,11		

19	Tổng phenol	mg/l	0,55		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11		
21	Sunfua	mg/l	0,55		
22	Florua	mg/l	11		
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	11		
24	Tổng Nito	mg/l	44		
25	Tổng photpho (Tính theo P)	mg/l	6,6		
26	Clorua	mg/l	1,1		
27	Clo dư	mg/l	2,2		
28	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1		
29	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1		
30	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5	1 lần/vụ	
31	Tổng PCB	mg/l	0,011		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,11		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1,1		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nguồn số 01 và nguồn số 2 được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 03 ngăn (đặt ngầm) theo đường ống được dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

- Nước thải từ nguồn số 03 được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ, theo đường ống được dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

- Nước thải từ nguồn số 04, nguồn số 05, nguồn số 06 và nguồn số 07 được thu gom theo đường ống dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

- Nước thải từ nguồn số 08 (Nước trao đổi nhiệt) được đưa về hệ thống tuần hoàn làm mát, một phần được xả ra hồ thu gom tập trung sau đó xả ra ngoài môi trường.

- Nước thải từ nguồn số 09 được bơm tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình dập tro lò hơi, không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất → Bể gom tập trung → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể kỵ khí UASB → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (Mương thoát nước chung của khu vực).

- Công suất thiết kế: 500m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javen, Mật rỉ đường (hoặc hóa chất khác tương đương khác đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng

phải lắp đặt theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (cơ sở hoạt theo mùa vụ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải; trang bị một số thiết bị dự phòng cho các máy móc dễ hư hỏng như máy bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác.

- Định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại; định kỳ chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc, giám sát chất lượng nước thải định kỳ, đúng quy định để kịp thời phát hiện sự cố.

- Đảm bảo vận hành các công trình thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu, Công ty phải thực hiện ngừng vận hành hệ thống xử lý nước thải. Nước thải được lưu giữ tạm thời tại bể gom và bể điều hòa hệ thống xử lý nước thải và tiến hành khắc phục sự cố, đảm bảo không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn ra môi trường.

1.5. Biện pháp ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải

- Thực hiện đúng quy trình và các yêu cầu vận hành hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo được hoạt động tối ưu.

- Thường xuyên kiểm tra các máy móc thiết bị hoạt động trong bể xử lý nước thải đảm bảo hệ thống vận hành ổn định liên tục.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này, ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm tuân thủ quy định tại khoản 13 điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 500m³/ngày đêm của nhà máy.

- Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại vị trí đầu vào hệ thống xử lý nước thải và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định tại mục 2.3.3 Phần A, Phụ lục 1.

- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định theo Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

nước thải công nghiệp (Cột B, $K_q = 1$ và $K_f = 1,1$) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận là mương thoát nước của khu vực chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Lô thuộc địa phận xã Hồng Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang cách nhà máy khoảng 2km về phía Tây Bắc.

3.2. Lắp đặt thiết bị đo khối lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung; đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải tập trung.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại điểm 7, điểm 8 khoản 7 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải dừng ngay hoạt động xả nước thải trong trường hợp hệ thống nước thải gặp phải sự cố và tiến hành khắc phục, chỉ hoạt động trở lại sau khi khắc phục hoàn toàn các sự cố; cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải trong trường hợp nước thải xử lý không đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, $K_q = 1$ và $K_f = 1,1$) và vượt công suất thiết kế của hệ thống.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép số 20 /GPMT-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi lò hơi số 1;
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi lò hơi số 2;
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi lò hơi số 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Nguồn khí thải từ lò hơi số 01 được xử lý qua hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01; nguồn khí thải từ lò hơi số 02 được xử lý qua hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 02. Hai nguồn khí thải sau xử lý được quạt hút hút chung về ống khói số 01 trong khuôn viên Nhà máy đường Sơn Dương, xã Hào Phú và xã Hồng Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang xả ra môi trường, tọa độ điểm xả thải: X(m) = $^{23}84655$; Y(m) = $^{42}6455$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 múi chiều 3^0).

- Dòng khí thải số 02: Nguồn khí thải từ lò hơi số 03 được xử lý qua hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 03. Khí thải sau xử lý sau đó được quạt hút hút về ống khói số 02 trong khuôn viên Nhà máy đường Sơn Dương, xã Hào Phú và xã Hồng Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang xả ra ngoài môi trường, tọa độ điểm xả thải: X(m) = $^{23}84640$; Y(m) = $^{42}6435$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 múi chiều 3^0).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải tối đa là 100.000 m³/giờ (bằng công suất quạt hút của 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 và 02 sau xử lý).
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải tối đa là 50.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Liên tục (24 giờ) trong vụ sản xuất.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B ($K_p=0,8$; $K_v=1,4$) và thực hiện quan trắc môi trường theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	224	1 lần/vụ	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	1.120		
3	CO	mg/Nm ³	952		
4	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	560		
5	SO ₂	mg/Nm ³	224		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ lò hơi số 01 và số 02 được thu gom bằng hệ thống chụp hút theo đường ống đưa về hệ thống xử lý khí sau đó được đưa về ống khói cao 40,5m trước khi xả ra môi trường.

- Bụi, khí thải từ lò hơi số 03 được thu gom bằng hệ thống chụp hút theo đường ống đưa về hệ thống xử lý khí sau đó được đưa về ống khói cao 36,5m trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Tháp dập bụi, hấp thụ (Nước + dung dịch Ca(OH)_2) → Quạt hút → Ống khói → Xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Công suất xử lý của hệ thống 01 và 02: 100.000 m³/giờ.

+ Công suất xử lý của hệ thống 03: 50.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Nước, Ca(OH)_2 (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (cơ sở hoạt theo mùa vụ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Khi sự cố không khắc phục được phải dừng hoạt động toàn bộ hệ thống, ngừng hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải; tập trung sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom triệt để khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành khi có sự cố, Chủ cơ sở phải chủ động khắc phục ngay và báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 20 /GPMT-UBND ngày 16 /5/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tại khu vực nhà xử lý nguyên liệu ép mía.
- Nguồn số 02: Tại gian đóng bao thành phẩm.
- Nguồn số 03: Tại khu vực nhà chế luyện.
- Nguồn số 04: Tại khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 05: Tại khu vực đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 06: Tại khu vực đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: tọa độ X(m) = ²³84731; Y(m) = ⁴26475.
- Nguồn số 2: tọa độ X(m) = ²³84789; Y(m) = ⁴26391.
- Nguồn số 3: tọa độ X(m) = ²³84758; Y(m) = ⁴26406.
- Nguồn số 4: tọa độ X(m) = ²³84683; Y(m) = ⁴26411.
- Nguồn số 5: tọa độ X(m) = ²³84668; Y(m) = ⁴26431.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰ múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Các khu vực chức năng (khu văn phòng, khu nhà phụ trợ, khu vực sản xuất chính) được làm bằng vật liệu cách nhiệt, cách âm nhằm hạn chế sự lan truyền của tiếng ồn.

- Thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Xây dựng bệ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung...

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị: Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp, lắp thêm các thiết bị giảm thanh cho các máy móc thiết bị có độ ồn cao. Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

- Trang bị phương tiện bảo hộ chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao.

- Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Trồng thêm cây xanh xung quanh khu vực Nhà máy nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án vận hành máy móc phù hợp, không để các máy móc thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn vận hành cùng một thời điểm đảm bảo tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số 20 /GPMT-UBND ngày 16 /5 /2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Axit photphoric, axit photphoric thải	02 01 04	NH	142
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	55
3	Pin, ắc quy hỏng thải	16 01 12	NH	15
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	568
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	145
6	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	NH	186
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải	16 01 13	NH	36
8	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	KS	786
9	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	KS	272
10	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	19 11 03	KS	1.000
Tổng khối lượng				3.206

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu phân loại là TT-R được quản lý như hàng hóa)

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh
1	Bã mía	-	TT	Tùy thuộc vào tình hình sản xuất của Nhà máy
2	Tro lò hơi	04 02 07	TT	
3	Bùn lọc (từ quá trình đập bụi lò hơi)	04 02 07	TT	
4	Bùn thải từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải	14 05 03	TT	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 150 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được thu gom, lưu chứa tại các thùng chứa có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã chất thải nguy hại và biển cảnh báo theo quy định.

b. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 35 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho:

+ Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định.

+ Mặt sàn bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

+ Có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Tro lò hơi có bố trí bạt che chắn nằm trong khu vực bể lắng.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường khác diện tích khoảng 40 m².

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a. Thiết bị lưu chứa: Xe rác loại 500l.

b. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền xi măng đảm bảo cho nơi tập kết rác thải.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phát sinh được thu gom và tập trung tại khu vực tập kết, thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

- Thời gian lưu giữ và chuyển giao chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố trong quá trình vận hành lò hơi, sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, sự cố bục vỡ đường ống và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 20 /GPMT-UBND ngày 16/5 /2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Công ty đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 04/06/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự đầu tư xây dựng công trình nâng công suất nhà máy đường Sơn Dương lên 2.800 TMN có tính đến mở rộng 3.500 TMN tại xã Hào Phú, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng phân loại tái chế, tái sử dụng.

3. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở.

6. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12, gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép.

9. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ sở hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hào Phú, xã Hồng Sơn, huyện Sơn Dương (nơi cơ sở hoạt động).

10. Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung giấy phép môi trường; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến cơ sở khi được yêu cầu./.
